

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Socialist Republic of Vietnam

CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH

Ha Tinh Province's Public Security

PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG

The traffic police Division

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): 0 4 2 3 6 3

Tên chủ xe (Owner's full name):

NGUYỄN VĂN HUY 1992

Địa chỉ (Address):

94 Đ. Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh, HT

Nhãn hiệu (Brand): **MITSUBISHI**

Loại xe (Type): **Ô tô con**

Màu sơn (Color): **Xám**

Tải trọng: Hàng hoá:

kg; Số chỗ ngồi(Sit): **7** đứng(Stand): năm(Lie):

Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry):

Hà Tĩnh, ngày (date) **18** tháng **09** năm **2020**

Biển số đăng ký (N^o Plate) (T)

38A-301.69

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration
17/08/2001

Số máy (Engine N^o):

4G64DB9472

Số khung (Chassis N^o):

V31V11000128

Số loại (Model code): **PAJERO**

Dung tích (Capacity): **2351**



Trung tá *Trần An Ninh*

Tên chủ xe (Owner's full name): NGUYỄN VĂN HUY 1992
Địa chỉ (Address): 94 Đ. Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh, HT
Nhãn hiệu (Brand): MITSUBISHI
Loại xe (Type): Ô tô con
Màu sơn (Color): Xám
Tài trọng: Hàng hoá.
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): Hà Tĩnh, ngày 24/03/2026

Biển số đăng ký (N° Plate) (T): 38A-301.69

Đăng ký lần đầu ngày: 17/08/2001

Số máy (Engine N°): 4G6
Số khung (Chassis N°): V31
Số loại (Model code):
Dung tích (Capacity):

TRƯỜNG PHONG
Trung tá Trần Anh



THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1420/1435 (mm)
(Wheel formula) (Wheel tread)
Kích thước bao (Overall dimensions): 4755x1695x1865 (mm)
Kích thước lồng thùng xe: (mm)
(Inside dimensions of cargo desk)
Khoảng cách trục (Wheel base): 2725 (mm)
Khối lượng bản thân (Kerb mass): 1790 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP LN: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2500/2500 (kg)
(Design/Authorized total mass)
Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) Ngồi: 6 Đứng: 0 Nằm: 0
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)
Loại động cơ đốt trong (Engine type):
- Ký hiệu (Engine model): 4G64
- Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2351 (cm3)
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 89kW/5500rpm
(Maximum engine output/rpm)
- Loại nhiên liệu (Fuel): Xăng
Loại động cơ điện:
(Motor type)
- Số lượng, ký hiệu:
(Number of motors, motor model)
- Điện áp/ Tổng CS động cơ điện:
(Voltage/ Total rated power of motors)
- Loại ắc quy (Battery type):
- Điện áp/dung lượng ắc quy (Voltage/Capacity):
(No:) VA-1745893

5941407A

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 205R16
2: 2; 205R16

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)

3801D-23262/25

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until)

24/03/2026

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 9 năm 2025

(Issued on: Day/Month/Year)

CÔNG TY CỔ SỞ ĐĂNG KIỂM
CƠ QUAN (INSPECTION CENTER)



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (Equipped with camera)

PT không được cấp tem KD (Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes): Biển đăng ký nền trắng